TRƯỜNG TIỂU HỌC ..... *Thứ ..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

Họ và tên: .....

Lớp: 4 .....

PHIẾU ÔN TẬP HỌC KÌ I
MÔN TOÁN – KHỐI 4
PHIẾU SỐ 43

Thời gian làm bài: 40 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM *(Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng)*

Câu 1. Số bé nhất trong các số 678 510, 178 560, 678 520, 178 460 là:

A. 178 560 **B.** 678 510 **C.** 178 460 **D.** 678 520

Câu 2. Số 48 277 688 đọc là:

A. bốn mươi tám triệu hai trăm bảy mươi bảy nghìn sáu trăm tám mươi chín

B. bốn mươi tám triệu hai trăm bảy mươi bảy nghìn sáu trăm tám mươi tám

C. bốn mươi tám triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn sáu trăm tám mươi tám

D. bốn mươi tám triệu hai trăm bảy mươi bảy nghìn sáu trăm chín mươi tám

Câu 3. Số thích hợp điền vào chỗ chấm: 6762 + 845 = 845 + …….

A. 845 **B.** 5917 **C.** 7607 **D.** 6762

Câu 4. Với m = 5578, n = 1885, p = 2580 thì giá trị biểu thức m − n + p là:

A. 4883 **B.** 5273 **C.** 6273 **D.** 1113

Câu 5. 2 tạ 3 yến = ……. kg

A. 230 **B.** 2030 **C.** 23 **D.** 203

Câu 6. Hình thoi có cạnh 13 cm thì chu vi là:

A. 26 cm **B.** 17 cm **C.** 52 cm **D.** 169 cm

PHẦN 2. TỰ LUẬN *(Học sinh trình bày lời giải)*

Bài 1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Số gồm 6 triệu, 1 chục nghìn, 3 trăm và 5 đơn vị viết là: …….

b) Số «bốn triệu hai trăm hai mươi tám nghìn chín trăm linh năm» viết là: …….

c) Làm tròn số 653 367 đến hàng trăm nghìn được: …….

Bài 2. Tính bằng cách thuận tiện:

a) 7933 + 864 + 136 = …….

b) 7371 + 1687 − 371 = …….

c) 831 + 3402 + 69 = …….

Bài 3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 2 tấn 91 kg = ……. kg

b) 6 tạ = ……. yến

c) 7 m^2 45 dm^2 = ……. dm^2

d) 6 phút 30 giây = ……. giây

Bài 4. Điền dấu >, <, = vào chỗ chấm:

a) 4 tấn 5 kg ……. 4050 kg

b) 3 m^2 50 dm^2 ……. 350 dm^2

c) 4 thế kỉ ……. 400 năm

d) 7 135 320 ……. 7 136 320

Bài 5. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) Số 1 917 799 là số chẵn	
b) Năm 1814 thuộc thế kỉ XIX	
c) 1 tấn = 100 kg	
d) 1 m^2 = 100 dm^2	

Bài 6. Hai thùng có tất cả 152 l dầu. Thùng thứ nhất nhiều hơn thùng thứ hai 34 l. Hỏi mỗi thùng có bao nhiêu lít dầu?

a) Thùng thứ nhất: ……. l

b) Thùng thứ hai: ……. l

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phiếu ôn tập học kì I Toán lớp 4 · Phiếu số 43

Phần 1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	C	B	D	C	A	C

Phần 2. Tự luận

Bài 1.

a) 6 010 305

b) 4 228 905

c) Chữ số hàng chục nghìn là 5 nên được 700 000

Bài 2.

a) 7933 + (864 + 136) = 7933 + 1 000 = 8933

b) (7371 − 371) + 1687 = 7000 + 1687 = 8687

c) (831 + 69) + 3402 = 900 + 3402 = 4302

Bài 3.

a) 2000 + 91 = 2091

b) 1 tạ = 10 yến: 60

c) 700 + 45 = 745

d) 6 × 60 + 30 = 390

Bài 4.

a) 4005 < 4050

b) 350 = 350

c) 400 = 400

d) 7 135 320 < 7 136 320

Bài 5.

a) S; b) Đ; c) S; d) Đ

Bài 6.

Thùng thứ nhất: (152 + 34) : 2 = 93 (l)

Thùng thứ hai: 93 − 34 = 59 (l)